

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU CHI THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024
VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
NĂM HỌC : 2024-2025

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện tổng cả năm học :2024-2025
	A. Phần thu	7,189,443,393	15,479,091,604	18,351,688,146
I	Tổng số thu từ phí , lệ phí ,thu khác	725,870,000	718,965,000	1,444,835,000
1	Thu học phí , lệ phí tại đơn vị	725,870,000	718,965,000	1,444,835,000
II	Ngân sách cấp giao thường xuyên	2,905,425,988	10,443,279,753	9,031,858,890
	Số giao 6 tháng cuối năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025	2,905,425,988	6,126,432,902	9,031,858,890
III	Ngân sách cấp giao không thường xuyên	3,558,147,405	4,316,846,851	7,874,994,256
	Nguồn cấp bù học phí	3,505,970,445	1,323,576,951	4,829,547,396
	Nguồn mua sắm trang TB dạy nghề	52,176,960	2,975,269,900	3,027,446,860
	Chi hỗ trợ học sinh chính sách nội trú		18,000,000	18,000,000
	B. Phần chi	7,249,674,393	10,998,600,208	18,248,274,601
I	Chi thường xuyên	2,905,425,988	6,126,432,902	9,031,858,890
1	Thanh toán cá nhân	2,775,025,988	4,790,459,908	7,552,585,896
a	Tiền lương (Lương ngạch bậc + Lương HĐ)	1,742,886,928	2,897,297,014	4,640,183,942
-	Lương ngạch bậc được duyệt	955,494,568	1,263,446,371	2,218,940,939
-	Lương hợp đồng dài hạn	787,392,360	1,633,850,643	2,421,243,003
b	Tiền công trả theo hợp đồng	0	0	0
-	Tiền công trả cho vị trí LĐTX theo HĐ	0	0	0
c	Phụ cấp lương	755,841,187	1,112,940,894	1,868,782,081
-	Phụ cấp chức vụ	76,131,750	97,243,889	173,375,639
-	Phụ cấp thêm giờ			0
-	Phụ cấp ưu đãi nghề	500,903,460	783,635,580	1,284,539,040
-	Phụ cấp thâm niên nghề	131,823,977	177,791,425	309,615,402
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	22,230,000	28,998,000	51,228,000
	Phụ Cấp công tác Đảng	24,752,000	25,272,000	50,024,000
d	Học bổng học sinh ,sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0
-	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0	0
e	Các khoản đóng góp	276,297,873	767,322,000	1,043,619,873
-	Bảo hiểm xã hội	201,945,000	559,991,000	761,936,000

-	Bảo hiểm y tế	34,619,000	99,620,000	134,239,000
-	Bảo hiểm thất nghiệp	11,538,000	33,206,000	44,744,000
-	Kinh phí Công Đoàn	28,195,873	61,440,000	89,635,873
-	Các khoản đóng góp khác	0	13,065,000	13,065,000
g	Phúc lợi tập thể	0	12,900,000	12,900,000
	Thanh toán tiền nước uống		12,900,000	12,900,000
2	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	739,057,244	739,057,244
a.	Chi phí chuyên môn	0	82,397,976	82,397,976
-	Dịch vụ công cộng (Tiền điện + Nước + nhiên liệu +VSMT	0	20,800,000	20,800,000
-	Vật tư văn phòng +VPP + Vật tư VP khác	0	61,597,976	61,597,976
-	Thông tin tuyên truyền liên lạc	0	0	0
-	Chi phí thuê mướn Thuê phương tiện VC + thuê lao động trong nước +thuê khác)	0	0	0
b.	Chi phí thuê mướn	0	39,715,586	39,715,586
	Chi phí thuê mướn công giảng dạy + BV tập vụ	0	39,715,586	39,715,586
c.	Công tác phí	0	17,300,000	17,300,000
	Thanh toán tiền tàu xe đi về	0	1,700,000	1,700,000
	Thanh toán tiền phụ cấp đi đường	0	10,800,000	10,800,000
	Thanh toán tiền thuê phòng ngủ	0	0	0
	Khoản công tác phí	0	4,800,000	4,800,000
d.	Chi Phí nghiệp vụ CM từng ngành	0	599,643,682	599,643,682
	Thanh toán mua vật tư chuyên môn	0	556,743,682	556,743,682
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0		0
	Chi mua đồng phục BHLĐ	0	42,900,000	42,900,000
3	Chi Phí mua sắm TS vô hình	0	0	0
4	Chi khác	0	227,115,750	227,115,750
	Thanh toán chi tiếp khách	0	17,000,000	17,000,000
	Thanh toán chi các khoản khác	0	209,576,750	209,576,750
	Chi các khoản phí và lệ phí	0	539,000	539,000
5	Chi trích lập quỹ đơn vị	130,400,000	369,800,000	500,200,000
a	Chi lập quỹ phúc lợi	64,000,000	369,800,000	433,800,000
b	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	0	0	0
c	Chi lập quỹ khen thưởng	66,400,000	0	66,400,000
II	Chi không thường xuyên	3,558,147,405	4,316,846,851	7,874,994,256
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (cấp bù HP)	3,558,147,405	4,316,846,851	7,874,994,256
1	Thanh toán cá nhân	3,166,232,889	1,289,832,601	4,456,065,490
a	Tiền lương (Lương HĐ)	1,322,094,638	818,640,683	2,140,735,321
-	Lương ngạch bậc được duyệt	255,675,366	692,326,369	948,001,735
-	Lương hợp đồng dài hạn	1,066,419,272	126,314,314	1,192,733,586
b	Phụ cấp lương	766,813,572	251,427,918	1,018,241,490

-	Phụ cấp chức vụ	20,443,590	0	20,443,590
	Phụ cấp tăng giờ	267,071,000		267,071,000
	Phụ cấp nghề độc hại	26,784,643		26,784,643
-	Phụ cấp ưu đãi nghề	405,384,480	207,153,180	612,537,660
-	Phụ cấp thâm niên nghề+ VK	34,529,859	36,789,078	71,318,937
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	12,600,000	7,485,660	20,085,660
-	phụ cấp Đảng		0	0
c	Các khoản đóng góp	835,798,713	183,764,000	1,019,562,713
-	Bảo hiểm xã hội	709,233,580	145,300,000	854,533,580
-	Bảo hiểm y tế	67,169,000	29,929,000	97,098,000
-	Bảo hiểm thất nghiệp	22,389,778	4,261,000	26,650,778
	Các khoản đóng góp khác (Tai nạn NH)		4,274,000	4,274,000
	Kinh phí Công Đoàn	37,006,355		37,006,355
d	Tiền công trả theo hợp đồng	60,924,780	18,000,000	78,924,780
	Tiền công trả cho vị trí LĐTX theo HĐ	60,924,780	18,000,000	78,924,780
e	Học bổng học sinh ,sinh viên, cán bộ đi học	179,165,000	18,000,000	197,165,000
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0	0
	Chi hỗ trợ học sinh chính sách nội trú		18,000,000	18,000,000
	Chi hỗ trợ nghề độc hại cho Sinh viên cao đẳng	179,165,000	0	179,165,000
g	Phúc lợi tập thể	1,436,186	0	1,436,186
	Thanh toán chi khác (nước uống các phòng khoa)	1,436,186		1,436,186
2	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	391,914,516	3,015,114,250	3,422,761,666
a	Chi phí chuyên môn	143,717,956	0	143,717,956
	Dịch vụ công cộng (Tiền điện + Nước + nhiên liệu	82,626,507		82,626,507
	Vật t- văn phòng +VPP + Vật tư VP khác	2,495,000		2,495,000
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	3,576,449		3,576,449
	Công tác phí	55,020,000		55,020,000
	Chi phí mua sắm vật tư, TS dùng cho CT CM			0
	Thanh toán tiền mua BHLĐ			0
b	Chi phí thuê mướn	21,000,000	0	21,000,000
	Chi phí thuê mướn công giảng dạy + BV tạp vụ	21,000,000		21,000,000
c.	Công tác phí		11,900,000	11,900,000
	Thanh toán tiền tàu xe đi về		1,000,000	1,000,000
	Thanh toán tiền phụ cấp đi đường		8,500,000	8,500,000
	Khoán công tác phí		2,400,000	2,400,000
c	Sửa chữa tu dưỡng phục vụ CTCTM	0	0	0
	Sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin	0		0
d	CP nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0
	Thanh toán mua vật tư dùng cho CM	0		0
đ	Mua sắm trang TB thuộc CTMT QG	52,176,960	2,975,269,900	3,027,446,860
g	Mua sắm tài sản vô hình	8,000,000	0	8,000,000
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin + Gia hạn	8,000,000		8,000,000

e	Chi khác	137,541,600	39,844,350	193,118,850
	Chi Thanh toán chi tiếp khách			0
	Chi các khoản phí và lệ phí	0		0
	Chi các khoản khác + hỗ trợ hành chính	137,541,600	39,844,350	177,385,950
	Nộp trả Kinh Phí cấp bù HP	15,732,900		15,732,900
h	Cải cách tiền lương	29,478,000	0	29,478,000
	Đề lại cải cách tiền lương 40%	29,478,000	0	29,478,000
III	Chi học Phí	786,101,000	555,320,455	1,341,421,455
1	Thanh toán cá nhân	93,299,462	17,652,640	110,952,102
a	Tiền lương (Lương HĐ)	0		0
-	Lương ngạch bậc được duyệt			0
-	Lương hợp đồng dài hạn			0
b	Phụ cấp lương	68,800,000		68,800,000
-	Phụ cấp chức vụ			0
-	Phụ cấp ưu đãi nghề			0
-	Phụ cấp thâm niên nghề+ VK			0
	Phụ cấp tăng giờ	68,800,000		68,800,000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề			0
-	phụ cấp Đảng			0
c	Các khoản đóng góp	0		0
-	Bảo hiểm xã hội			0
-	Bảo hiểm y tế			0
-	Bảo hiểm thất nghiệp			0
	Kinh phí Công Đoàn			0
d	Tiền công trả theo hợp đồng	23,200,000		23,200,000
	Tiền công trả cho vị trí LĐTX theo HĐ	23,200,000		23,200,000
e	Tiền thưởng	0	0	0
	Thưởng thường xuyên	0	0	0
g	Phúc lợi tập thể	1,299,462	17,652,640	18,952,102
	Thanh toán tiền nước uống	1,299,462	17,652,640	18,952,102
2	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	692,801,538	537,667,815	1,230,469,353
	Thanh toán dịch vụ công cộng	38,255,367	130,978,310	169,233,677
a	Dịch vụ công cộng (Tiền điện + Nước + nhiên liệu	38,255,367	106,228,310	144,483,677
c	Thông tin tuyên truyền liên lạc			0
d	Thanh toán vệ sinh môi trường		24,750,000	24,750,000
	Vật tư văn phòng	61,649,486	79,569,000	141,218,486
	TT mua công cụ , dụng cụ văn phòng		45,880,000	45,880,000
	TT mua VPP	46,480,852	500,000	46,980,852
	TT tiền mua vật tư văn phòng khác	15,168,634	33,189,000	48,357,634
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	13,830,000	15,039,785	27,879,785
	Cước phí điện thoại		5,561,785	5,561,785
	Cước phí bưu chính	11,022,000	3,088,000	14,110,000

	Đường truyền internet		990,000	
	Tuyên truyền quảng cáo	2,808,000	5,400,000	8,208,000
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao truyền hình			0
	Công tác phí	65,180,000	0	65,180,000
	Thanh toán tiền tàu xe đi về	1,880,000		1,880,000
	Thanh toán tiền phụ cấp đi đường	62,100,000		62,100,000
	Thanh toán tiền thuê phòng ngủ			0
	Khoản công tác phí	1,200,000		1,200,000
	Chi phí thuê mướn	51,988,000	22,130,000	74,118,000
	Thuê lao động trong nước		22,130,000	22,130,000
	Thuê phương tiện vận chuyển	25,488,000		25,488,000
	Thanh toán thuê trang phục	26,500,000		26,500,000
	Thuê mướn phòng học			0
	Thuê mướn khác			0
	Sửa chữa , duy tu TS Phục vụ công tác CM	8,205,000	33,823,980	42,028,980
	Sửa chữa ô tô			0
	Sửa chữa nhà cửa			0
	Sửa chữa TB tin học		7,569,000	7,569,000
	Sửa chữa TB văn phòng	8,205,000		8,205,000
	Sửa chữa đường nước sạch, đường điện		26,254,980	26,254,980
	Chi phí mua TS dùng cho CT CM	0	0	0
	TT mua TB công nghệ thông tin	0	0	0
	Chi Phí nghiệp vụ CM từng ngành	275,313,730	39,392,740	314,706,470
	Thanh toán mua vật tư dùng cho chuyên môn	268,213,730	39,392,740	307,606,470
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7,100,000	0	7,100,000
	Chi mua đồng phục BHLĐ		0	0
	Thanh toán chi phí khác		0	0
	Mua sắm tài sản vô hình	249,000	0	249,000
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin + Gia hạn	249,000		249,000
	Chi khác	178,130,955	216,734,000	394,864,955
	Thanh toán chi tiếp khách		12,000,000	12,000,000
	Thanh toán chi các khoản khác	48,300,000		48,300,000
	Chi các khoản phí và lệ phí	1,385,455		1,385,455
	Thanh toán chi khác	128,445,500	204,734,000	333,179,500
3	Đề lại cải cách Tiền lương	0	0	0
	Đề lại cải cách tiền lương		0	0

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Hiệu trưởng

Phụ trách

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Huy Phương

(Tổng số thu năm học : 2024 -2025 là 18.351.688.146đ Trong đó thu từ ngân sách : 9.031.858.890đ
Thu từ cấp bù HP và mua sắm TB + Chính sách HSSV : 7.874.994.256đ . Thu từ nguồn học phí tại đơn vị : 1.444.835.000đ
(Tổng số chi năm học : 2024 -2025 là 18.248.274.601đ Trong đó chi từ ngân sách :9.031.858.890 đồng
Chi nguồn CBHP , mua sắm TB + Chính sách nội trú : 7.874.994.256đ chi từ nguồn học phí tại đơn vị 1.341.421.455đ
Số tiền thu học phí còn lại gửi tại KBNN là : 103.413.545 đ Để chi sang năm học 2025 -2026

n

[illegible]

2,535,896

5,840,266

#REF!

569,816,000

196,990,000

766,806,000

410,142,580

375,879,843

278,308,000

60,252,956

2,495,000

53,820,000

60,252,956

2,495,000

53,820,000

60,924,780	116,567,956
8,000,000	
115,816,100	
1,436,186	
1,367,075,445	

986975720

98076280

1085052000